

ST T	Họ và Tên	Mục 6000		Lớp ghép 6149		Mục 6100										Thẩm niên		Tổng lương	Nghỉ		Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Vượt khung		Pe ưu đãi 70%	Độc hại		Biên giới	%		Số tiền	Số ngày tĩnh	Số BHYT	1,5% BHTN			8%BHXH
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	số tĩnh	số tĩnh		1%	1,5% BHTN							8%BHXH			
1	Mặc Thị Sơn	5,02	11.746.800			0,40	936.000	1.170.000				8.877.960		3.804.840	26%	3.297.518	29.833.128			159.803	239.705	1.278.426	28.155.194		
2	Vũ Khánh Huyền	4,68	10.951.200			0,30	702.000	1.170.000				8.157.240		3.495.960	23%	2.680.236	27.156.636			143.334	215.002	1.146.675	25.651.625		
3	Lò Văn Chung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	1.170.000				9.107.280		3.903.120	27%	3.512.808	30.703.608			165.232	247.848	1.321.857	28.968.671		
4	Lương Thị Hạnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000				7.665.840		3.285.360	23%	2.518.716	25.591.176			134.700	202.050	1.077.598	24.176.829		
5	Nguyễn Duy Thủy	4,34	10.155.600				-	1.170.000				7.108.920		3.046.680	24%	2.437.344	23.918.544			125.929	188.894	1.007.436	22.596.285		
6	Lò Văn Phong	4,34	10.155.600				-	1.170.000				7.108.920		3.046.680	20%	2.031.120	23.512.320			121.867	182.801	974.938	22.232.714		
7	Lò Văn Dương	4,00	9.360.000				-	1.170.000				6.552.000		2.808.000	14%	1.310.400	21.200.400			106.704	160.056	853.632	20.080.008		
8	Trần Thị Hải	3,26	7.628.400			0,15	-	1.170.000				5.339.880		2.288.520	14%	1.067.976	17.494.776			86.964	130.446	695.710	16.581.657		
9	Lò Văn Hùng	3,34	7.815.600				351.000	1.170.000				5.716.620		2.449.980	12%	979.992	18.483.192			91.466	137.199	731.727	17.522.800		
10	Nguyễn Thị Khanh	4,89	11.442.600		6.121.791		-	1.170.000			0,34	800.982	8.570.507	3.673.075	33%	4.040.382	35.819.337			162.840	244.259	1.302.717	34.109.521		
11	Lò Thị Nhung	4,58	10.717.200				-	1.170.000				7.502.040		3.215.160	26%	2.786.472	25.390.872			135.037	202.555	1.080.294	23.972.986		
12	Nguyễn Thị Nhuận	4,68	10.951.200				-	1.170.000				7.665.840		3.285.360	23%	2.518.716	25.591.176			134.700	202.050	1.077.598	24.176.829		
13	Trần Thị Loan	3,66	8.564.400				-	1.170.000				5.995.080		2.569.320	13%	1.113.372	19.412.172			96.778	145.167	774.222	18.396.006		
14	Quảng Văn Tân	3,66	8.564.400				-	1.170.000				5.995.080		2.569.320	13%	1.113.372	19.412.172			96.778	145.167	774.222	18.396.006		
15	Lương Thị Hiền	3,66	8.564.400		4.457.700	0,15	351.000	1.170.000				6.240.780		2.674.620	12%	1.069.848	24.528.348			99.852	149.779	798.820	23.479.897		
16	Bồ Quý Bộ	3,33	7.792.200				-	1.170.000				5.454.540		2.337.660	13%	1.012.986	17.767.386			88.052	132.078	704.415	16.842.841		
17	Lò T. Thu Hiền	3,34	7.815.600				-	1.170.000	0,20	468.000		5.470.920		2.344.680	12%	937.872	18.207.072			87.535	131.302	700.278	17.287.957		
18	Vũ Thị Chi	3,33	7.792.200				-	1.170.000		0		5.454.540		2.337.660	9%	701.298	17.455.698			84.935	127.402	679.480	16.565.881		
19	Quảng Thị Hương	2,67	6.247.800			0,2	468.000	1.170.000				4.701.060		2.014.740	7%	470.106	15.071.706			71.859	107.789	574.872	14.317.186		
20	Quảng Thị Chinh	2,34	5.475.600				-	1.170.000				3.832.920		1.642.680			12.121.200			54.756	82.134	438.048	11.546.262		
21	Lò Thị Hương	2,34	5.475.600				-	1.170.000		0		3.832.920	#	1.642.680			12.121.200			54.756	82.134	438.048	11.546.262		
Cộng		81,50	190.710.000		10.579.491	1,4	3.276.000	24.570.000	0,20	468.000	0,3	800.982	136.350.887	#	58.436.095	344%	35.600.664	460.792.119	0	-	2.303.876	3.455.815	18.431.012	436.601.416	
22	Lò Văn Quyết		-	2,04	3.039.600			745.000						911.880			5.441.480			54.415	81.622	435.318	4.870.125		
Tổng cộng		81,50	190.710.000	2,04	13.619.091	1,4	3.276.000	25.315.000	0,20	468.000	0,3	800.982	136.350.887	#	59.347.975	344%	35.600.664	466.233.599	0	-	2.358.891	3.537.437	18.866.330	441.471.541	

Quảng Thị Chinh Hương lương thai sản từ ngày 01/09/2024 đến hết ngày 28/02/2025

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Mạc Thị Sơn